

Số: 3.99.../CV-CTB
(Giải trình kết quả SXKD quý II năm 2017)

Hải Dương, ngày 20 tháng 07 năm 2017

**GIẢI TRÌNH VỀ KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH
QUÍ II NĂM 2017**

Kính gửi: Ủy ban chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội
Quý vị cổ đông của Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương

Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương xin giải trình chi tiết kết quả sản xuất kinh doanh quý II năm 2017 theo yêu cầu công bố thông tin tại Thông tư 155/2015/TT-BTC của Bộ tài chính ban hành, cụ thể như sau:

STT	Các chỉ tiêu chi tiết	Quý II/2016	Quý II/2017	Chênh lệch (%)
1	Tổng doanh thu	80.812.922.018	82.831.733.231	+ 2,50%
2	Tổng chi phí	77.539.488.404	78.302.524.703	+ 1,00%
3	Tổng lợi nhuận trước thuế	3.273.433.614	4.529.208.528	+ 38,36%
4	Tổng lợi nhuận sau thuế	2.488.375.452	3.601.110.822	+ 44,72%

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty trong quý II năm 2017 có sự tăng trưởng so với quý II năm 2016 do các nguyên nhân sau:

- Công ty đã tận dụng triệt để các nguồn lực trong điều kiện không thuận lợi của nền kinh tế, các biện pháp quản trị để giảm giá thành sản phẩm trong sản xuất kinh doanh.
- Nâng cao công tác quản trị, tiêu chí mỗi người lao động phần đầu và trở thành người lao động chuyên nghiệp, nâng cao ý thức quản trị, tiết kiệm của mỗi người lao động trong mô hình quản lý mới. Hoàn thiện các quy trình công nghệ, hợp lý hóa các công đoạn gia công.

Đây thực sự là giai đoạn khó khăn của nền kinh tế, tuy các chỉ tiêu 6 tháng đầu năm 2017 có cao hơn 6 tháng năm 2016, tuy nhiên chưa đạt được 50% kế hoạch đề ra của năm 2017 theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt ngày 16/3/2017. Ban điều hành Công ty sẽ cố gắng hơn nữa trong công tác thị trường, sát sao và quyết liệt hơn trong công tác điều hành để Công ty đạt các chỉ tiêu đã phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2017, đảm bảo quyền lợi đầu tư của các cổ đông.

Thay mặt Ban điều hành Công ty trân trọng giải trình và báo cáo!

Nơi nhận:

- Ủy ban chứng khoán NN
- Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.
- Website Công ty: www.hpmc.com.vn
- Lưu Thư ký, TCHC

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP
(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)


TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT**

Quý II năm 2017

I.A. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Nội dung	Số dư đầu kỳ	Số dư cuối kỳ
I	Tài sản ngắn hạn	382.945.768.348	378.318.434.479
1	Tiền và các khoản tiền tương đương	19.061.339.640	8.216.758.358
2	Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	95.625.000.000	60.875.000.000
3	Các khoản phải thu ngắn hạn	166.513.022.017	211.293.032.086
4	Hàng tồn kho	101.452.114.435	97.565.909.634
5	Tài sản ngắn hạn khác	294.292.256	367.734.401
II	Tài sản dài hạn	76.409.378.978	79.258.786.754
1	Các khoản phải thu dài hạn	7.172.842.775	11.246.276.775
2	Tài sản cố định	67.840.753.947	66.819.829.380
	- Tài sản cố định hữu hình	64.869.944.523	64.041.790.384
	- Tài sản cố định vô hình	2.182.052.650	1.472.257.664
	- Tài sản cố định thuê tài chính	0	0
	- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	788.756.774	1.305.781.332
3	Bất động sản đầu tư		
4	Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
5	Tài sản dài hạn khác	1.395.782.256	1.192.680.599
III	Tổng công tài sản	459.355.147.326	457.577.221.233
IV	Nợ phải trả	383.323.288.933	326.413.385.827
1	Nợ ngắn hạn	134.400.325.981	89.233.795.481
2	Nợ dài hạn	248.922.962.952	237.179.590.346
V	Vốn chủ sở hữu	76.031.858.393	131.163.835.406
1	Vốn chủ sở hữu	74.866.945.383	130.551.056.205
	- Vốn góp của chủ sở hữu	35.000.000.000	86.000.000.000
	- Thặng dư vốn cổ phần	6.927.292.131	18.583.000.000
	- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
	- Vốn khác của chủ sở hữu	19.755.505.854	9.182.797.985
	- Cổ phiếu quỹ		
	- Các quỹ		
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	13.184.147.398	16.785.258.220
	- Nguồn vốn đầu tư XDCB		
2	Nguồn kinh phí và quỹ khác	1.164.913.010	612.779.201
	- Nguồn kinh phí	0	357.500.000
	- Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	1.164.913.010	255.279.201
VI	Tổng công nguồn vốn	459.355.147.326	457.577.221.233



II.A. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

STT	Nội dung	Quý II/2017	Lũy kế 2017
1	Doanh thu bán hàng cung cấp dịch vụ	82.158.679.395	157.764.397.868
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	729.600	729.600
3	Doanh thu thuần về bán hàng và CC dịch vụ	82.157.949.795	157.763.668.268
4	Giá vốn hàng bán	62.291.730.086	119.172.676.782
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	19.866.219.709	38.590.991.486
6	Doanh thu hoạt động tài chính	673.783.436	1.625.489.183
7	Chi phí tài chính	750.093.847	1.806.141.215
8	Chi phí bán hàng	6.820.773.926	14.264.516.251
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	8.438.814.344	16.037.445.311
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	4.530.321.028	8.108.377.892
11	Thu nhập khác	0	127.000.000
12	Chi phí khác	1.112.500	100.992.500
13	Lợi nhuận khác	(1.112.500)	26.007.500
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	4.529.208.528	8.134.385.392
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp	928.097.706	1.680.044.812
16	Lợi nhuận sau thuế TNDN	3.601.110.822	6.454.340.580
17	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	331	1.146
18	Cổ tức trên mỗi cổ phiếu kế hoạch	300	600

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

ĐẠI DIỆN PHÁP LUẬT CỦA CÔNG TY



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Trọng Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		378.318.434.479	435.286.148.830
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.091.758.358	222.387.009.128
1. Tiền	111		8.216.758.358	221.762.009.128
2. Các khoản tương đương tiền	112		60.875.000.000	625.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		211.293.032.086	90.806.802.926
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.a	60.612.184.937	51.912.892.602
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		156.419.076.562	41.471.040.908
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		0	3.000.000.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4	3.851.684.065	1.884.501.174
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(9.589.913.478)	(7.461.631.758)
IV. Hàng tồn kho	140	V.5	97.565.909.634	121.567.138.593
1. Hàng tồn kho	141		98.021.408.778	122.141.106.325
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(455.499.144)	(573.967.732)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		367.734.401	525.198.183
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7.a	367.734.401	525.198.183
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		79.258.786.754	80.407.966.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.246.276.775	8.054.187.775
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	V.3.b	11.246.276.775	8.054.187.775
II. Tài sản cố định	220		65.514.048.048	70.181.914.449
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	64.041.790.384	67.200.708.758
- Nguyên giá	222		137.570.056.127	136.163.767.945
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(73.528.265.743)	(68.963.059.187)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	1.472.257.664	2.981.205.691
- Nguyên giá	228		9.105.889.253	9.105.889.253
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.633.631.589)	(6.124.683.562)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.305.781.332	561.819.774
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.6	1.305.781.332	561.819.774
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.192.680.599	1.610.044.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7.b	1.192.680.599	1.610.044.104
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		457.577.221.233	515.694.114.932



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		326.413.385.827	440.499.917.090
I. Nợ ngắn hạn	310		89.233.795.481	176.172.043.289
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11.a	38.172.695.611	40.656.382.897
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		16.129.433.184	32.036.863.535
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12.a	1.655.176.019	3.130.788.232
4. Phải trả người lao động	314		5.016.122.530	8.908.586.199
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13.a	147.407.900	280.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14.a	273.773.904	135.644.019
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.10.a	26.106.446.217	90.854.894.011
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.732.740.116	168.884.396
II. Nợ dài hạn	330		237.179.590.346	264.327.873.801
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		225.223.991.060	252.815.725.942
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14.b	1.100.000.000	1.100.000.000
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.15.b	10.466.421.786	10.212.147.859
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		389.177.500	200.000.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		131.163.835.406	75.194.197.842
I. Vốn chủ sở hữu	410		130.551.056.205	73.678.715.625
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	V.16.b	86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		86.000.000.000	35.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		18.583.000.000	6.927.292.131
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	V.16.c	9.182.797.985	17.755.505.854
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		16.785.258.220	13.995.917.640
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		10.330.917.640	4.945.805.619
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		6.454.340.580	9.050.112.021
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		612.779.201	1.515.482.217
1. Nguồn kinh phí	431	V.17	357.500.000	(648.422.657)
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		255.279.201	2.163.904.874
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		457.577.221.233	515.694.114.932

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý II năm 2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và CCDV	1	VII.1	82.158.679.395	81.017.219.559	157.764.397.868	153.829.695.966
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	2	VII.2	729.600	362.387.815	729.600	362.387.815
3. Doanh thu thuần về BH & CCDV (10= 01-02)	10		82.157.949.795	80.654.831.744	157.763.668.268	153.467.308.151
4. Giá vốn hàng bán	11	VII.3	62.291.730.086	61.942.402.512	119.172.676.782	118.778.825.565
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng & CCDV (20=10 - 11)	20		19.866.219.709	18.712.429.232	38.590.991.486	34.688.482.586
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VII.4	673.783.436	150.090.274	1.625.489.183	169.144.707
7. Chi phí tài chính	22	VII.5	750.093.847	1.344.237.628	1.806.141.215	3.067.796.650
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		844.094.273	1.210.586.158	1.754.144.472	2.516.498.480
8. Chi phí bán hàng	25	VII.8.b	6.820.773.926	6.260.983.808	14.264.516.251	11.933.275.780
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VII.8.a	8.438.814.344	7.937.161.163	16.037.445.311	14.698.694.605
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		4.530.321.028	3.320.136.907	8.108.377.892	5.157.860.258
11. Thu nhập khác	31	VII.6	0	8.000.000	127.000.000	110.570.291
12. Chi phí khác	32	VII.7	1.112.500	54.703.293	100.992.500	57.271.523
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(1.112.500)	(46.703.293)	26.007.500	53.298.768
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		4.529.208.528	3.273.433.614	8.134.385.392	5.211.159.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VII.10	928.097.706	785.058.162	1.680.044.812	1.383.107.772
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50 - 51 - 52)	60		3.601.110.822	2.488.375.452	6.454.340.580	3.828.051.254
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		331	711	1.146	1.094
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc

(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Trọng Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo phương pháp gián tiếp
QUÍ II NĂM 2017

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh						
	01		4.529.208.528	3.273.433.614	8.134.385.392	5.211.159.026
2. Điều chỉnh cho các khoản						
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		2.135.003.498	2.278.168.817	4.271.048.910	4.614.576.162
- Các khoản dự phòng	03		1.828.482.526	605.475.214	2.264.087.059	(73.585.956)
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04					
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(671.583.824)	(150.090.274)	(1.620.413.951)	(169.144.707)
- Chi phí lãi vay	06		844.094.273	1.210.586.158	1.754.144.472	2.516.498.480
- Các khoản điều chỉnh khác	07		225.267.000		225.267.000	
3. Lợi nhuận từ hoạt động KD trước thay đổi vốn LD	08		8.890.472.001	7.217.573.529	15.028.518.882	12.099.503.005
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		43.364.638.326	(6.812.039.848)	(128.293.599.880)	4.749.159.685
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		4.004.673.389	11.258.226.980	24.119.697.547	25.495.173.625
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(10.110.730.651)	(18.366.984.368)	(50.941.692.402)	(51.119.334.593)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		129.659.512	(42.606.840)	574.827.287	181.311.266
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13					
- Tiền lãi vay đã trả	14		(908.148.325)	(1.186.571.148)	(1.875.016.828)	(2.397.314.368)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(751.947.106)	(1.136.781.051)	(2.000.305.899)	(2.157.964.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		241.923.233	3.463.150.000	2.004.883.483	4.696.530.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(106.838.500)	(556.853.300)	(1.049.823.733)	(1.935.064.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		44.753.701.879	(6.162.886.046)	(142.432.511.543)	(10.387.999.966)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư						
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ & các TS dài hạn #	21		(1.643.266.540)	(87.017.900)	(2.147.957.740)	(500.631.132)
2. Tiền thu từ TL, nhượng bán TSCĐ & các TS dài hạn #	22		(50.000.000)		75.000.000	90.909.091
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị #	23					
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các CC nợ của đơn vị #	24				3.000.000.000	
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25					
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26					
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức & lợi nhuận được chia	27		796.136.036	150.090.274	847.293.951	169.144.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(897.130.504)	63.072.374	1.774.336.211	(240.577.334)



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2017	Năm 2016	Năm 2017	Năm 2016
1	2	3	4	5	6	7
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính						
1. Tiền thu từ phát hành CP, nhận vốn góp của chủ SH	31		52.165.000.000		52.165.000.000	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các CSH, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32					
3. Tiền thu từ đi vay	33		26.801.115.457	43.582.376.815	58.429.505.317	84.838.929.230
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(72.792.268.114)	(48.838.115.841)	(123.231.580.755)	(114.443.474.550)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35					
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			(1.050.000.000)		(5.250.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		6.173.847.343	(6.305.739.026)	(12.637.075.438)	(34.854.545.320)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20+30+40)	50		50.030.418.718	(12.405.552.698)	(153.295.250.770)	(45.483.122.620)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.061.339.840	20.813.813.371	222.387.009.128	53.891.183.293
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61					
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50+60+61)	70	V.1	69.091.758.358	8.408.060.673	69.091.758.358	8.408.060.673

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý II năm 2017

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1. Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần

2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp cơ khí chế tạo, gia công và lắp đặt

3. Ngành nghề kinh doanh: Hoạt động kinh doanh của Công ty gồm:

- Sản xuất máy bơm, máy nén, vòi và van;
- Sản xuất máy thông dụng khác. Chi tiết: Sản xuất quạt công nghiệp các loại;
- Sản xuất máy chuyên dụng khác. Chi tiết: Sản xuất tuốc bin nước;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu. Chi tiết: Đúc kim loại đồng, gang, kẽm, thiếc, nhôm và các loại hợp kim khác;
- Sản xuất mô tơ máy phát, biến thế điện, thiết bị phân phối và điều khiển điện;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại, luyện bột kim loại;
- Sản xuất sản phẩm khác từ cao su. Chi tiết: Sản xuất các loại gioăng, phớt, phụ kiện cho máy bơm;
- Sản xuất các thiết bị nâng, hạ và bốc xếp;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Thoát nước và xử lý nước thải
- Lắp đặt hệ thống điện
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng nhà các loại
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng khác. Chi tiết: Bán buôn máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp; bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị điện khác dùng trong mạch điện); bán buôn vòng bi, thiết bị và phụ tùng máy bơm, van, quạt công nghiệp và thiết bị thủy khí khác;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật. Chi tiết: Chủ trì thực hiện các dự án khoa học công nghệ, đề tài khoa học các cấp về các sản phẩm từ cơ khí, công nghệ nấu luyện, gia công;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ. Chi tiết: Vận tải hàng hóa bằng ô tô các loại (trừ ô tô chuyên dụng);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê nhà làm văn phòng, nhà xưởng, kho bãi, nhà hàng (chỉ được kinh doanh ngành nghề này trên đất thuê của Nhà nước khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật. Chi tiết: Kiểm tra, phân tích các thành phần kim loại;
- Hoạt động thiết kế chuyên dụng. Chi tiết: Thiết kế các sản phẩm bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt CN;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Dịch vụ chuyên giao, ứng dụng công nghệ sản xuất máy bơm, vòi và van, tuốc bin nước, quạt công nghiệp;
- Cho thuê xe có động cơ. Chi tiết: Cho thuê xe ô tô, xe nâng (ngoài xe chuyên dụng);

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác. Chi tiết: Cho thuê các loại máy móc, thiết bị, công cụ.

4. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các đơn vị trực thuộc của Công ty như sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Nơi thành lập và hoạt động</u>	<u>Hoạt động kinh doanh chính</u>
Chi nhánh Hồ Chí Minh	Tp Hồ Chí Minh	Kinh doanh máy bơm
Chi nhánh Hà Nội	Thành phố Hà Nội	Kinh doanh máy bơm
Văn phòng đại diện	Thành phố Hà Nội	Đại diện giao dịch

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

1. Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01/2017 kết thúc vào ngày 31/12/2017.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014 ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng Chế độ kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

IV. Các chính sách kế toán áp dụng

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư đến ngày đáo hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá hối đoái do NH Nhà nước công bố tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ hoặc tại các thời điểm kết thúc niên độ, kỳ báo cáo. Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh được kết chuyển vào doanh thu tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu của khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: Chi phí nguyên vật liệu chính cho từng sản phẩm chưa hoàn thành.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của

hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được

5. Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định và khấu hao TSCĐ:

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính, hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao TSCĐ. TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, TSCĐ hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 06 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty là quyền sử dụng đất không có thời hạn nên không thực hiện trích khấu hao.

6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

Các chi phí trả trước chỉ liên quan để chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

Nợ phải trả của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả được xác định theo giá gốc và cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản nợ đó.

8. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa).

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm tương ứng với phần chênh lệch.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện là doanh thu nhận trước về số tiền của khách hàng đã trả trước về giá trị hàng hóa đã

hoàn thành nhưng chưa bàn giao được, giá trị dịch vụ cho thuê mặt bằng, kho bãi theo cam kết trên hợp đồng.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung. Chi phí liên quan đến việc phát hành được ghi giảm thặng dư vốn cổ phần.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ đi các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ vốn góp sau khi được Đại hội đồng cổ đông thông qua và sau khi trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

+ Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ:

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy.

Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận trong năm theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

+ Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

15. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

Đơn vị tính: VND

1. Tiền	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	1.623.500.868	399.143.034
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.593.257.490	221.362.866.094
- Các khoản tương đương tiền (Tiền gửi KH ngắn hạn)	60.875.000.000	625.000.000
Cộng	69.091.758.358	222.387.009.128

2. Phải thu của khách hàng	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	60.612.184.937	51.912.892.602
- Sumitomo NACCO Materials Handling (Viet nam), Ltd	3.318.507.461	1.242.440.709
- Công ty Xây lắp 559 (TNHH) - Bắc Ninh	2.012.751.248	2.712.751.248
- Công ty TNHH SX và XD Trường Xuân	0	3.068.479.000
- Công ty CP than Hà Tu- Vinacomin	0	2.520.000.000
- BQL DA ĐTXD huyện Quốc Oai	1.711.360.000	1.848.916.000
- Công ty than Hạ Long TKV - CN CN TKS VN	0	2.428.865.899
- Cty TNHH ITV KTCI Thủy lợi Nam Đường - TB Nghĩa Đạo	5.992.841.000	0
- Công ty TNHH ITV Khai thác khoáng sản	7.275.000.000	0
- Phải thu khách hàng khác:	40.301.725.228	38.091.439.746
b) Phải thu của khách hàng dài hạn	11.246.276.775	8.054.187.775
- BQL DA các tiểu dự án ADB5 tỉnh Bắc Ninh - TB Nhất Trại	5.975.284.875	5.975.284.875
- BQLDA CT thủy lợi Nội đồng - TB Đò Hàn	1.525.000.000	300.000.000
- BQL DA Sờ NN & PINT Bắc Giang - TB Trúc Tay	3.745.991.900	1.778.902.900
Cộng	71.858.461.712	59.967.080.377

3. Phải thu khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Dự Nợ BHXH + BHYT + BHTN	131.601.034	127.995.270
Tạm ứng	2.797.109.457	1.578.838.701
- Phải thu khác	922.973.574	177.667.203
Cộng	3.851.684.065	1.884.501.174

4. Hàng tồn kho:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu;	19.831.743.046		22.990.439.716	
- Công cụ, dụng cụ;	1.243.831.136		1.247.975.791	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang;	10.960.250.395		13.118.003.265	
- Thành phẩm;	51.297.351.278	(175.747.386)	54.454.416.254	(294.216.732)
- Hàng hóa;	11.673.859.294	(279.751.758)	25.347.441.586	(279.751.000)
- Hàng gửi bán;	3.014.373.629		4.982.829.713	
Cộng	98.021.408.778	(455.499.144)	122.141.106.325	(573.967.732)

5. Tài sản dở dang dài hạn:	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a) Mua sắm:	440.242.558	440.242.558	0	0
+ Dây chuyền anphaset mua từ Nhật - X. Đức	440.242.558	440.242.558	0	0
b) Xây dựng cơ bản dở dang:	865.538.774	865.538.774	561.819.774	561.819.774
+ Nhà chống ồn xưởng Đức	52.242.661	52.242.661	52.242.661	52.242.661
+ Đầu trộn cát Furan 3 tấn mới xưởng Đức	99.430.000	99.430.000	72.685.000	72.685.000
+ Hệ thống thử bơm NM cơ khí GĐ II	611.392.113	611.392.113	436.892.113	436.892.113
+ Hệ thống lọc bụi xưởng Cơ khí	8.192.000	8.192.000	0	0
+ Máy trộn lâm thao	16.743.000	16.743.000		
+ Hệ thống lọc bụi cát tươi xưởng Đức	77.539.000	77.539.000	0	0
Cộng	1.305.781.332	1.305.781.332	561.819.774	561.819.774

6. Chi phí trả trước	Cuối kỳ		Đầu năm	
a) Ngắn hạn				
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;		367.734.401		525.198.183
Cộng		367.734.401		525.198.183
b) Dài hạn				
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ		179.120.003		323.649.032
- Các khoản khác		1.013.560.596		1.286.395.072
Cộng		1.192.680.599		1.610.044.104

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	67.183.951.845	53.061.799.863	14.486.549.874	1.431.466.363	136.163.767.945
- Mua trong kỳ		357.390.000	1.254.298.182		1.611.688.182
- Đầu tư XD/CB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(205.400.000)			(205.400.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	67.183.951.845	53.213.789.863	15.740.848.056	1.431.466.363	137.570.056.127
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	25.928.379.244	32.293.659.459	9.756.146.542	984.873.942	68.963.059.187
- Khấu hao trong kỳ	1.674.605.748	1.955.839.635	473.870.235	85.227.210	4.189.542.828
- Khấu hao TS hình thành từ DA/KHCN		481.183.728			481.183.728
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán		(105.520.000)			(105.520.000)
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	27.602.984.992	34.625.162.822	10.230.016.777	1.070.101.152	73.528.265.743
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	41.255.572.601	20.768.140.404	4.730.403.332	446.592.421	67.200.708.758
- Tại ngày cuối kỳ	39.580.966.853	18.588.627.041	5.510.831.279	361.365.211	64.041.790.384

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

10.380.800.127 16.384.453.451 6.758.686.822 732.650.273 34.256.590.673

8. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Chi phí đền bù GPMB cơ sở II	Các phần mềm thiết kế	...	Tổng cộng
<u>Nguyên giá</u>					
Số dư đầu năm	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
- Mua trong năm					0
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	453.431.700	2.585.257.553	6.067.200.000	0	9.105.889.253
<u>Giá trị hao mòn lũy kế</u>					
Số dư đầu năm	0	1.484.925.507	4.639.758.055	0	6.124.683.562
- Khấu hao trong kỳ		81.506.082			81.506.082
- Khấu hao TS hình thành từ DA KHCN			1.427.441.945		1.427.441.945
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối kỳ	0	1.566.431.589	6.067.200.000	0	7.633.631.589
<u>Giá trị còn lại</u>					
- Tại ngày đầu năm	453.431.700	1.100.332.046	1.427.441.945	0	2.981.205.691
- Tại ngày cuối kỳ	453.431.700	1.018.825.964	0	0	1.472.257.664

9. Vay và nợ thuê tài chính	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Vay ngắn hạn		
- NHTMCP Công thương VN CN Hải Dương (1)	13.881.195.762	58.237.842.866
- NHTMCP Quốc tế VN CN HD (2)	7.798.558.460	16.809.606.799
- NH TNHH MTV Shinhan VN- CN Hà Nội (3)	0	367.000.000
- NHTMCP Đầu tư & PT Hải Dương (4)	2.314.136.000	13.566.101.667
- Vay cá nhân (5)	2.112.555.995	1.874.342.679
Cộng	26.106.446.217	90.854.894.011

c) Thuyết minh chi tiết về các khoản vay

(1) Hợp đồng cho vay hạn mức số 30.03/CNHD9/2017/HĐTDHM/CTB ngày 30/03/2017 của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 100 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại thời điểm 30/06/2017 là 5,5%/ năm
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp tài sản gồm toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số G499514 do UBND tỉnh Hải Hưng cấp ngày 22/04/1996; Toàn bộ nhà xưởng, máy móc thiết bị, tài sản khác gắn liền với quyền sử dụng đất số AL569038 do UBND tỉnh Hải Dương cấp ngày 30/05/2008.

(2) Hợp đồng tín dụng số 351 HĐTD2.024.16 ngày 12/10/2016 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế - Chi nhánh Hải Dương với các điều khoản cụ thể sau:

- + Hạn mức cho vay ngắn hạn: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 6 tháng
- + Lãi suất cho vay: Theo lãi suất thả nổi, tại thời điểm 30/06/2017 là 5,5%/ năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Toàn bộ hàng tồn kho luân chuyển gồm nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa, hàng đại lý tại chi nhánh toàn bộ các khoản phải thu theo các hợp đồng kinh tế được ký kết giữa bên vay và các đối tác mà bên vay là người thụ hưởng.

(3) Hợp đồng tín dụng số 130-000-285598 ngày 26/06/2015, phụ lục số 130000285589/2 ngày 26/07/2016 của Ngân hàng Shinhan với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 6.400.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 26/06/2017
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, đã trả hết nợ tại ngày 04/1/2017 với lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(4) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2016/214138/HĐTD ngày 31/10/2016 với NHTMCP Đầu tư và phát triển chi nhánh Hải Dương, các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 30 tỷ đồng.
- + Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh, bảo lãnh, mở L/C.
- + Thời hạn của hợp đồng: Đến hết ngày 31/10/2017.
- + Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ, tại ngày 30/06/2017 lãi suất cho vay là 5,5%/năm.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Thế chấp bằng hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ ngày 30/05/2013 và hợp đồng thế chấp số 02/2013/HĐ ngày 30/05/2013.

(5) Là các khoản vay của người lao động trong Công ty theo chương trình và chính sách nội bộ, nhằm huy động vốn lưu động với thời gian dưới 12 tháng. Lãi suất thỏa thuận nhưng không cao hơn lãi suất huy động bình quân của các NH thương mại cộng 02%.

10. Phải trả người bán	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải trả người bán ngắn hạn		
- SEW EURODRIVE PTE LTD	0	1.319.098.680
- Công ty CP TV kiến trúc và ĐTXD Gia Đông	821.416.821	0
- Công ty Cổ phần Đầu tư Việt Nhật	810.683.280	0
- Công ty TNHH MTV thiết bị đo điện	431.856.942	394.272.582
- Công ty CP thương mại kỹ thuật Hải Anh	1.207.885.000	2.407.885.000
- Cty CP Chế tạo máy điện Việt Nam - Hungari	562.761.100	2.724.871.600
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	29.360.060.521	27.696.521.561
- Phải trả các đối tượng khác:	4.978.031.947	6.508.006.056
Cộng	38.172.695.611	40.656.382.897

11. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế Giá trị gia tăng	660.989.383	2.179.932.404	2.159.106.344	681.815.443
+ Tại TP Hải Dương	498.522.796	1.913.893.293	1.769.684.538	642.731.551
+ Tại Chi nhánh Hà Nội	136.951.188	41.617.651	136.951.188	41.617.651
+ Tại Chi nhánh Hồ Chí Minh	25.515.399	224.421.460	252.470.618	(2.533.759)
- Thuế Thu nhập doanh nghiệp	751.947.106	928.097.706	751.947.106	928.097.706
- Thuế Thu nhập cá nhân	133.324.061	252.754.690	340.815.881	45.262.870
- Tiền thuế đất, thuế sử dụng ĐPNN	0	103.092.100	103.092.100	0
Cộng	1.546.260.550	3.463.876.900	3.354.961.431	1.655.176.019

12. Chi phí phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay phải trả	50.500.000	225.000.000
- Phí kiểm toán BCTC	0	55.000.000
- Tiền thuê đất	96.907.900	0
Cộng	147.407.900	280.000.000

13. Phải trả khác	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	73.365.200	24.236.600
- Tiền lương BHXH trả người lao động	13.127.752	0
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	65.600.000	65.600.000
- Cổ tức phải trả	3.600.000	3.600.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.080.952	42.207.419
Cộng	273.773.904	135.644.019
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.100.000.000	600.000.000
Cộng	1.100.000.000	600.000.000

14. Dự phòng phải trả	Cuối kỳ	Đầu năm
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa;	10.466.421.786	10.212.147.859
Cộng	10.466.421.786	10.212.147.859

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Nội dung	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu								
	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	Vốn khác của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
Số dư đầu năm trước	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	30.389.906.769	0	72.317.198.900
- Tăng vốn trong năm nay									0
- Lãi trong năm nay							13.250.112.021		13.250.112.021
- Tăng khác							3.000.000.001		3.000.000.001
- Thưởng Ban điều hành							(525.000.000)		(525.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(4.000.000.000)		(4.000.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2015 (15%)							(5.250.000.000)		(5.250.000.000)
- Chi trả cổ tức năm 2016 (12%)							(4.200.000.000)		(4.200.000.000)
- Giảm khác							(913.595.297)		(913.595.297)
Số dư đầu năm nay	35.000.000.000	6.927.292.131	0	0	0	0	31.751.423.494	0	73.678.715.625
- Tăng vốn trong năm nay	51.000.000.000	18.760.000.000							69.760.000.000
- Lãi trong năm nay							6.454.340.580		6.454.340.580
- Tăng khác							2.000.000.000		2.000.000.000
- Thưởng Ban điều hành							(665.000.000)		(665.000.000)
- Trích lập Quỹ ĐTP, Quỹ KT, PL							(3.000.000.000)		(3.000.000.000)
- Giảm khác		(7.104.292.131)					(10.572.707.869)		(17.677.000.000)
Số dư cuối kỳ này	86.000.000.000	18.583.000.000	0	0	0	0	25.968.056.205	0	130.551.056.205

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Vốn góp của các đối tượng khác	86.000.000.000	35.000.000.000
Cộng	86.000.000.000	35.000.000.000

e) Các quỹ của doanh nghiệp:	Cuối kỳ	Đầu năm
- Quỹ đầu tư phát triển	9.182.797.985	17.755.505.854
Trong đó: Quỹ đầu tư PTSX	8.532.797.985	17.105.505.854
Quỹ dự phòng tài chính	650.000.000	650.000.000
Cộng	9.182.797.985	17.755.505.854

16. Nguồn kinh phí

Giá trị

- Nguồn kinh phí còn lại đầu năm:	(648.422.657)
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm:	1.092.293.530
- Chi sự nghiệp:	86.370.873
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ:	357.500.000

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và CCDV	Kỳ này	Lũy kế năm
- Doanh thu bán hàng hóa	7.189.270.415	27.850.988.299
- Doanh thu bán thành phẩm	70.277.571.115	119.641.892.692
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	4.691.837.865	10.271.516.877
Cộng	82.158.679.395	157.764.397.868

2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Kỳ này	Lũy kế năm
Trong đó:		
- Hàng bán bị trả lại.	729.600	729.600
Cộng	729.600	729.600

3. Giá vốn hàng bán	Kỳ này	Lũy kế năm
- Giá vốn của hàng hóa đã bán;	19.501.209.461	39.404.922.770
- Giá vốn của thành phẩm đã bán;	40.029.192.141	76.001.591.801
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp;	2.761.328.484	3.766.162.211
Cộng	62.291.730.086	119.172.676.782

4. Doanh thu hoạt động tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền gửi	671.583.824	1.542.741.739
- Lãi cho vay vốn	0	52.552.212
- Lãi chênh lệch tỷ giá ngoại tệ	2.199.612	30.195.232
Cộng	673.783.436	1.625.489.183

5. Chi phí tài chính	Kỳ này	Lũy kế năm
- Lãi tiền vay;	844.094.273	1.754.144.472
- Chiết khấu thanh toán	(95.089.100)	41.630.900
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.088.674	10.365.843
Cộng	750.093.847	1.806.141.215

6. Thu nhập khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;	0	125.000.000
- Các khoản khác.	0	2.000.000
Cộng	0	127.000.000

7. Chi phí khác	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi về nhượng bán, thanh lý TSCĐ.	0	99.880.000
- Chi do vi phạm hợp đồng;	1.112.500	1.112.500
Cộng	1.112.500	100.992.500

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý DN

a) Các khoản chi phí QLDN PS trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên quản lý	2.862.973.900	5.987.785.200
- Chi phí nguyên nhiên vật liệu quản lý	209.460.822	493.209.966
- Chi phí đồ dùng văn phòng	49.405.000	62.132.273
- Chi phí khấu hao TSCĐ	564.790.424	1.113.500.678
- Thuế, phí và lệ phí	51.161.681	256.163.518
- Chi phí dự phòng phải thu khó đòi	1.892.980.280	2.343.464.280
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	299.675.637	479.513.051
- Chi phí bằng tiền khác	2.536.527.188	5.684.355.820
Cộng	8.466.974.932	16.420.124.786

b) Các khoản CPBH phát sinh trong kỳ	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí tiền lương nhân viên	784.188.200	1.490.450.900
- Chi phí bảo hành	390.657.000	1.719.831.800
- Chi phí quảng cáo	0	35.136.000
- Chi phí bán hàng trực tiếp	111.280.000	265.838.665
- Chi hoa hồng, môi giới	2.581.353.936	6.112.123.678
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.288.320.277	2.055.325.592
- Chi phí khác phục vụ bán hàng	2.001.660.679	4.051.367.489
Cộng	7.157.460.092	15.730.074.124

c) Các khoản ghi giảm CPBH và CP QLDN	Kỳ này	Lũy kế năm
- Hoàn nhập dự phòng bảo hành SP, hàng hóa	336.686.166	1.465.557.873
- Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi	0	215.182.560
- Các khoản ghi giảm khác:	28.160.588	167.496.915
+ Chi phí bán hàng	0	0
+ Chi phí QLDN	28.160.588	167.496.915
Cộng	364.846.754	1.848.237.348

9. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, nhiên liệu;	37.880.700.258	58.109.872.205
- Chi phí nhân công;	9.666.600.500	20.128.225.000
- Chi phí khấu hao tài sản cố định;	2.135.003.498	4.271.048.910
- Chi phí dịch vụ mua ngoài;	10.809.514.981	20.395.805.612
- Thuế, phí và lệ phí;	0	207.000.000
- Chi phí khác.	6.221.703.904	11.013.862.595
Cộng	66.713.523.141	114.125.814.322

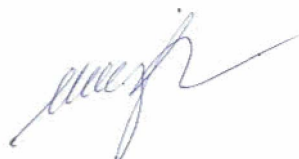
10. Chi phí thuế TNDN hiện hành	Kỳ này	Lũy kế năm
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	928.097.706	1.680.044.812
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	0	0
- Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	928.097.706	1.680.044.812

VIII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

IX. Những thông tin khác

Hải Dương, ngày 15 tháng 07 năm 2017

Người lập biểu
(Ký, ghi rõ họ tên)



Nguyễn Thị Thu Thủy

Giám đốc tài chính
(Ký, ghi rõ họ tên)



Bùi Thị Lệ Thủy

Tổng giám đốc
(Ký, đóng dấu, ghi rõ họ tên)




Nguyễn Trọng Nam